

Bản án số: 14/2017/DS-PT

Ngày 17/3/2017

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm và ông Vũ Đình Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 3 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2016/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2016/DSST ngày 06 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T- tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 97/2016/QĐPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2016 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D- sinh năm 1956;

Trú tại : xóm A, xã E, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Châm Công P thuộc Văn phòng Luật sư Châm Công P-Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Vũ Mạnh H- sinh năm 1956;

Trú tại: Số nhà X-tổ Y-phường Z-thành phố T-tỉnh Thái Nguyên; (có mặt tại phiên tòa).

2.2. Ông Hoàng Đức Kh- sinh năm 1966;

Trú tại: tổ B-phường Z-thành phố T-tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt tại phiên tòa) có ủy quyền cho ông Luật sư Nguyễn Đức V-thuộc Văn phòng Luật sư quyết

Thắng-Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên tại văn bản ủy quyền ngày 20.6.2016.
(ông V vắng mặt tại phiên tòa)

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Nguyễn Thị Y - sinh năm 1961, trú tại tổ C- phường Q, thành phố T- tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.2. Bà Dương Thị T - sinh năm 1954, trú tại tổ G, phường H-thành phố T- tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.3. Ông Đỗ Như Nh- sinh năm 1953, trú tại tổ M- phường Y- thành phố T- tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông **Nguyễn Đức D** trình bày:
Từ tháng 01/1991 đến tháng 07/1996 ông là người cung ứng vật tư cho công trình xây dựng do ông Hoàng Đức Kh làm Đội trưởng, ông Vũ Mạnh H làm Giám đốc xí nghiệp. Trong khoảng thời gian trên, còn nhiều khoản tiền ông đã đưa vào công trình nhưng chưa được đơn vị thanh toán. Nay ông yêu cầu Giám đốc Xí nghiệp và Đội trưởng thi công chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán cho ông như sau:

1. Đối với ông Vũ Mạnh H **403.852.421đ**, bao gồm:
 - Tiền điện ông Phạm H trả do ông H giữ là 19.479.805đ;
 - Xí nghiệp nợ nhiều khoản là 323.990.616đ;
 - Tiền chi cho Xí nghiệp là 45.000.000đ;
 - Tiền làm bếp cho ông H là 15.382.000đ.
2. Đối với ông Hoàng Đức Kh **235.563.000đ**, bao gồm:
 - Ông D trả nợ cho ông Kh là 128.102.000đ;
 - Ông Kh rút tiền trong và ngoài quỹ là 107.461.192đ.

Ngoài số tiền trên, ông D yêu cầu ông H và ông Kh trả thêm lãi theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm chưa thanh toán.

Trong bản tự khai ngày 15/12/2014, ông D yêu cầu ông H trả số tiền **358.852.421đ** như biên bản hoà giải ngày 24/4/2014. Yêu cầu ông Kh trả số tiền **380.200.000đ** như biên bản hoà giải ngày 13/3/2014.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông D yêu cầu ông Kh phải trả tổng số tiền là **402.000.000đ** và **300.000.000đ** tiền lợi nhuận và yêu cầu ông H phải thanh toán thêm 03 phiếu chi của Xí nghiệp vào năm 1994 mang tên ông nhưng ông không được nhận, với số tiền **182.300.000đ**.

Các bị đơn trình bày:

1. Ông **Vũ Mạnh H** khai: Ông làm Giám đốc Xí nghiệp vật tư vận tải từ năm 1990 đến năm 1997. Trong thời gian đó ông Nguyễn Đức D là cán bộ cung ứng vật tư, làm nhiệm vụ nhận hàng từ những người cung cấp vật tư xây dựng và áp tải về cho Xí nghiệp, làm công ăn lương. Trước khi chuyển công tác vào

tháng 01/1998 ông đã cùng ông D, bà Y, bà T lập biên bản quyết toán với ông D, thể hiện ở 2 biên bản:

- Biên bản ngày 02/12/1997 xác nhận Xí nghiệp còn nợ ông D số tiền 103.933.000đ. Biên bản có chữ ký của ông D, ông H và bà Nguyễn Thị Y là Kế toán Xí nghiệp.

- Biên bản ngày 09/12/1997 xác nhận Xí nghiệp còn nợ ông D số tiền 139.926.062đ. Biên bản có chữ ký của ông D, ông H và bà Dương Thị T là Kế toán Xí nghiệp.

Từ tháng 01/1998 ông chuyển công tác về Công ty và đã bàn giao chức danh Giám đốc cho ông Đỗ Như Nh. Ban lãnh đạo mới của Xí nghiệp có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ với ông D và các khách hàng khác. ông không còn liên quan đến yêu cầu khởi kiện của ông D.

2. Ông **Hoàng Đức Kh** khai: Từ năm 1994 đến năm 1996 ông làm Đội trưởng trực thuộc Xí nghiệp vật tư vận tải, khi đó ông D là cán bộ cung ứng vật tư của Xí nghiệp. Ông Kh khẳng định cá nhân ông không nợ tiền ông D như trong đơn khởi kiện. Việc Xí nghiệp có nợ ông D hay không thì ông không biết, nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

Những người làm chứng trình bày:

- Ông Đỗ Như Nh khai: Ông nhận bàn giao chức vụ Giám đốc Xí nghiệp vật tư vận tải từ ông Vũ Mạnh H vào ngày 02/01/1998. Khi bàn giao ngoài bên giao, bên nhận còn có ông Trần Văn A là Phó Giám đốc, bà Nguyễn Thị Y là Kế toán Xí nghiệp, bà Đồng Thị Ng là Trưởng phòng Phòng Kế toán Công ty xây dựng Thái Nguyên. Ông Vũ Mạnh H không bàn giao khoản nợ nào của Xí nghiệp.

- Bà Dương Thị T khai: Thời gian từ năm 1994 đến 1995 bà làm Kế toán Xí nghiệp vật tư vận tải, sau đó bàn giao cho bà Y và chuyển đi nơi khác. Năm 2001 ông D khởi kiện tại Tòa án, bà đã cung cấp các số liệu có liên quan đến ông D cho Tòa án và Công an kinh tế. Đến nay bà không có gì khai thêm nữa.

- Bà Nguyễn Thị Y khai: Thời gian từ năm 1993 đến 1995 bà làm Thủ quỹ kiêm thống kê của Xí nghiệp vật tư vận tải. Việc thanh quyết toán của Xí nghiệp vào năm 2002 bà đã khai báo với Đội Cảnh sát kinh tế Công an thành phố T, nay bà giữ nguyên lời khai trước đây. Bà khẳng định các chứng từ kế toán hàng ngày ông D đã nộp cho Xí nghiệp để thanh toán. Kế toán đối trừ các khoản ông D ứng tiền và đến tháng 12/1997 lập biên bản xác nhận công nợ, sau đó Xí nghiệp thực hiện việc thanh toán cho ông D theo biên bản này. Từ ngày 31/12/1997 đến hết tháng 5/2000 Xí nghiệp đã thanh toán cho các khách hàng và có bảng kê chi tiết gửi Tòa án do bà lập.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 11/DSST ngày 06.9.2016 của Tòa án nhân dân thành phố T-tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng các điều 280, 281, 290 Bộ luật dân sự năm 2005; điều 26, 235, 266 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức D. Buộc ông Vũ Mạnh H hoàn trả ông Nguyễn Đức D số tiền 15.382.000đ (mười lăm triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức D đối với ông Hoàng Đức Kh, về việc yêu cầu ông Kh hoàn trả số tiền 235.563.000đ.

3. Án phí:

- Ông Vũ Mạnh H phải chịu 769.000đ án phí dân sự sơ thẩm

- Ông Nguyễn Đức D phải chịu 24.942.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ghi nhận ông Nguyễn Đức D đã nộp 14.779.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 2229 ngày 20/01/2014 và số 2601 ngày 18/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18.9.2016 ông Vũ Mạnh H có đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền sửa bếp của gia đình ông cho ông D với số tiền 15.382.000đ vì gia đình ông không ký hợp đồng với ông D mà chỉ ký hợp đồng xây dựng với đội 12 lúc đó ông Kh là đội trưởng, sau khi hoàn thành công trình giữa hai bên đã nghiệm thu và thanh toán đầy đủ cho nhau. Nếu ông D còn thắc mắc về kinh tế thì ông D phải gặp đội 12 là đơn vị làm thuê cho gia đình ông để giải quyết.

Ngày 19.9.2016 ông D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa án triệu tập đủ các nhân chứng và yêu cầu bị đơn là ông Kh phải có mặt vì người đại diện theo ủy quyền của ông Kh không thể biết hoạt động cụ thể của đội 12 từ những năm 1991 đến 1998.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm ngày 15.3.2017 ông Nguyễn Đức D đã có đơn xin rút đơn kháng cáo và yêu cầu khởi kiện đối với ông Hoàng Đức Kh. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Đức D vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo đối với ông Vũ Mạnh H và ông H cũng giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn; ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông D và ông H làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm ngày 15.3.2017 ông D đã có đơn xin rút toàn bộ đơn khởi kiện và phần đơn kháng cáo đối với ông Kh và

ngày 16.3.2017 người đại diện theo ủy quyền của ông Kh đã có đơn đồng ý với việc rút đơn khởi kiện và phần đơn kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 289 và Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông D đối với ông Kh.

[2]. Về nội dung : Theo đơn khởi kiện ngày 29.02.2012 và các bản tự khai của ông D thể hiện thì từ tháng 01/1991 đến tháng 07/1996 ông là cán bộ của Xí nghiệp Vật tư vận tải và làm nhiệm vụ cung ứng vật tư cho công trình xây dựng do ông Hoàng Đức Kh làm Đội trưởng , ông Vũ Mạnh H làm Giám đốc xí nghiệp. Trong khoảng thời gian đó, còn nhiều khoản tiền ông đã đưa vào công trình nhưng chưa được đơn vị thanh toán . Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Giám đốc Xí nghiệp là ông H và Đội trưởng thi công là ông Kh phải chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán cho ông. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D đối với ông Kh và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D buộc ông H phải trả cho ông D 15.382.000đ (mười lăm triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng). Sau khi xét xử sơ thẩm ông H và ông D có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của ông H không đồng ý trả tiền sửa bếp của gia đình ông cho ông D với số tiền 15.382.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Giấy đề nghị xác nhận vật tư làm khu bếp của nhà ông Vũ mạnh H do ông D là người viết không ghi ngày tháng năm có nội dung ***“kính gửi ông Hoàng Đức Kh đội trưởng đội 12 thuộc xí nghiệp vật tư vận tải cũ. Tháng 02 năm 1995 tôi được nhận nhiệm vụ cung ứng vật tư làm khu bếp nhà ông H do đội ông Kh thi công, tổ ông Nguyễn Văn T trực tiếp làm, số vật tư do ông Nguyễn Đức D cung cấp tổng số là 15.382.000đ. Đề nghị ông Kh xác nhận số vật tư trên cho tôi”*** nhưng phần xác nhận của đội trưởng thì không có tên ông Kh và cũng không có chữ ký của ông Kh, chỉ có một số chữ ký của những người làm bếp cho nhà ông H có công nhận được nhận vật tư do ông D cung cấp. Như vậy thể hiện ông H không ký kết hợp đồng làm bếp với ông D và tại phiên tòa phúc thẩm ông D cũng thừa nhận không được ký hợp đồng làm bếp với ông H, tuy nhiên tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông D buộc ông H phải trả cho ông D số tiền do ông D kê khai chở nguyên vật liệu để làm bếp cho nhà ông H mà ông H còn nợ ông D ***15.382.000đ*** là không có căn cứ. Nếu có căn cứ ông D chở nguyên vật liệu cho đội 12 mà ông D chưa được thanh toán thì ông D có quyền khởi kiện đội 12. Vì vậy, cần chấp nhận đơn kháng cáo của ông H, bác yêu cầu khởi kiện của ông D đối với số tiền mà ông D cho rằng ông H còn nợ ông D tiền vật tư làm bếp chưa trả.

[4]. Xét kháng cáo của ông D yêu cầu ông H phải trả các khoản tiền mà ông đã đưa vào công trình nhưng chưa được đơn vị thanh toán bao gồm:

- Tiền điện ông Phạm H trả do ông Hùng giữ là 19.479.805đ;

- Xí nghiệp nợ nhiều khoản là 323.990;
- Tiền chi cho Xí nghiệp là 45.000.000đ;
- Tiền làm bếp cho ông H là 15.382.000đ.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông D là cán bộ của Xí nghiệp vật tư vận tải, nhiệm vụ của ông D là nhận vật tư từ những khách hàng cung ứng vật tư về cho xí nghiệp, ông D làm công ăn lương theo quy định của Công ty. Ông H làm giám đốc xí nghiệp vật tư vận tải, nếu quá trình cung ứng vật tư về cho xí nghiệp mà xí nghiệp chưa thanh toán hoặc thanh toán chưa đủ còn thiếu mà có căn cứ, thì ông D có quyền khởi kiện yêu cầu xí nghiệp phải trả cho ông là đúng quy định của pháp luật. Nhưng ông D lại khởi kiện cá nhân ông H và Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án lại xem xét đến các chứng từ hóa đơn theo nội dung ông D khởi kiện xí nghiệp là không đúng, đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải bác yêu cầu khởi kiện của ông D vì ông D khởi kiện cá nhân ông H còn nợ ông D là không có căn cứ. Vì vậy không chấp nhận đơn kháng cáo của ông D và ông D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông D có đơn xin giảm tiền án phí do hoàn cảnh gia đình có khó khăn và được UBND phường nơi ông D thường trú xác nhận, vì vậy theo quy định tại Điều 14 và Điều 16 của pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, Hội đồng xét xử xét giảm cho ông D 50% tiền án phí sơ thẩm.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D cho rằng ông D khởi kiện là có căn cứ vì tại quy định số 87 của công ty đã quy định nợ trong giai đoạn nào thì đội trưởng hoặc giám đốc phải chịu trách nhiệm hoàn trả cho khách hàng khi công ty bố trí việc khác. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng từ khi thụ lý và việc đánh giá chứng cứ không đầy đủ nên đề nghị hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng ông D khởi kiện cá nhân ông H, buộc ông H phải trả nợ thì không thể áp dụng quy định số 87 của công ty để giải quyết yêu cầu nợ cá nhân được, vì vậy không chấp nhận lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Chấp nhận đơn kháng cáo của ông H, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông D, đình chỉ xét xử phúc thẩm với phần kháng cáo và khởi kiện của ông D đối với ông H; Hủy bản án sơ thẩm số 11/DSST ngày 06.9.2016 của Tòa án nhân dân thành phố T-tỉnh Thái Nguyên và đình chỉ giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, chỉ cần sửa bản án sơ

thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D đối với ông H vì không có căn cứ như đã phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 280, 281, 290 Bộ luật dân sự năm 2005; nay là các Điều 274, 275 và Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 289, 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30.12.2016 của UBTV Quốc hội hướng dẫn áp dụng điều khoản chuyển tiếp của pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/DSST ngày 06.9.2016 của Tòa án nhân dân thành phố T-tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức D đối với ông Hoàng Đức Kh, vì ông D đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đối với ông Hoàng Đức Kh.

2. Chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Mạnh H. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của ông Nguyễn Đức D đối với ông Vũ Mạnh H, về việc yêu cầu ông H phải trả số tiền 403.852.421đ (bốn trăm linh ba triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi một đồng)

3. Án phí:

- Ông Vũ Mạnh H không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Được trả lại 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001666 ngày 05.10.2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Ông Nguyễn Đức D không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trả lại 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001744 ngày 29.9.2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, nhưng phải chịu 14.779.000đ (mười bốn triệu, bảy trăm, bảy mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận ông D đã nộp đủ án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002229 ngày 20.01.2014 và biên lai số 0002601 ngày 18.6.2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố T;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên ;
- THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế